

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 51-PX Khai thác 1

Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		183	109.771,0	156.473.300	3.173.800			5	2.239.615	400.000			5	2.000.000			164.286.715	5.457.300	1.023.500	682.400	1.008.700	385.000		678.060		385.000	1.388.400			11.008.360	153.278.355		
1	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	11.646.000	22	14.894,0	21.230.683	634.760			5	2.239.615	200.000							24.305.058	947.700	177.700	118.500	149.000	55.000		435.421					1.883.321	22.421.737			
2	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	29	18.734,0	26.704.419	480.374												27.184.793	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		70.024					1.374.924	25.809.869			
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đăng	10.483.000	29	18.698,0	26.653.103	479.451												27.132.554	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	25.827.654			
4	HL-01985	Hoàng Văn Đại	9.997.000	22	14.398,0	20.523.659	369.191					200.000			5	2.000.000			23.092.850	815.800	153.000	102.000	149.000	55.000				385.000			1.659.800	21.433.050			
5	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	9.797.000	27	17.934,0	25.564.058	459.861												26.023.919	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000					1.388.400			2.621.200	23.402.719		
6	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	9.797.000	27	16.878,0	24.058.780	432.783												24.491.563	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		172.615					1.405.415	23.086.148			
7	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.609.000	27	8.235,0	11.738.598	317.380												12.055.978	448.800	84.200	56.100	114.700	55.000							758.800	11.297.178			
2	31	Tổ cơ điện lò		488	364.856,4	365.839.516		14	3.032.654	4	794.000	960.000	12.000.000	480.000			7.200.000		390.306.170	7.885.400	1.479.400	986.400	2.594.500	990.000		4.368.217	22.000	1.226.000		806.000		20.357.917	369.948.253		
8	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	7.110.000	26	18.136,7	18.185.519		2	546.923			320.000					400.000		19.452.442	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000		447.081					1.431.481	18.020.961			
9	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	6.790.000	25	19.172,0	19.223.609							1.000.000				400.000		20.623.609	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	19.706.409			
10	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	6.174.000	28	24.091,2	24.156.114						320.000	1.000.000				400.000		25.876.114	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000		109.776	22.000				1.017.876	24.858.238			
11	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	6.174.000	30	23.483,3	23.546.526						320.000	1.000.000	480.000			400.000		25.746.526	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000		236.731					1.122.831	24.623.695			
12	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	5.854.000	26	17.666,3	17.713.852		3	675.462				1.000.000				400.000		19.789.314	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				263.200		624.000		1.706.100	18.083.214		
13	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.854.000	31	21.505,1	21.562.995							1.000.000				400.000		22.962.995	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		187.658					1.006.558	21.956.437			
14	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.854.000	28	22.004,9	22.064.142							1.000.000				400.000		23.464.142	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	22.645.242			
15	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	5.575.000	25	16.910,3	16.955.815							1.000.000				400.000		18.355.815	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	17.566.215			
16	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	5.575.000	29	19.779,9	19.833.197							1.000.000				400.000		21.233.197	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	20.443.597			
17	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.575.000	27	16.505,0	16.549.423		3	643.269				1.000.000				400.000		18.592.692	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	17.803.092			
18	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.575.000	25	26.172,3	26.242.821							1.000.000				400.000		27.642.821	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		746.991						1.536.591	26.106.230		
19	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.527.000	26	22.555,1	22.615.825											400.000		23.015.825	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000		276.830						1.061.330	21.954.495		
20	HL-07944	Trần Văn Hưng	5.309.000	24	16.432,5	16.476.777				1	204.192		1.000.000				400.000		18.080.969	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		497.032						1.258.632	16.822.337		
21	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	5.309.000	31	19.687,5	19.740.548							1.000.000				400.000		21.140.548	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		732.506						1.494.106	19.646.442		
22	HL-07989	Vũ Minh Thiện	5.309.000	28	18.011,7	18.060.232				1	204.192						400.000		18.664.424	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		135.008						896.608	17.767.816		
23	HL-07772	Trần Việt Tiến	5.057.000	7	4.968,0	4.981.386		6	1.167.000										6.148.386					61.500	55.000		862.719		712.800		182.000		1.874.019	4.274.367	
24	HL-07954	Lê Văn Quỳnh	5.013.000	26	25.410,0	25.478.467				1	192.808						400.000		26.071.275	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		135.885		250.000				1.116.385	24.954.890		
25	HL-07958	Nguyễn Văn Cương	5.013.000	22	19.366,1	19.418.242				1	192.808						400.000		20.011.050	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000								730.500	19.280.550		
26	HS22-097	Nguyễn Trung Hiếu		24	12.999,0	13.034.026											400.000		13.434.026														13.434.026		
3	32	Tổ thợ lò		2.628	2.485.218,6	2.491.915.000		107	29.257.153	38	10.356.444	1.800.000	63.000.000	2.880.000	2	600.000	53.300.000		2.653.108.597	61.446.800	11.527.900	7.684.500	16.732.800	6.105.000	526.400	34.796.747	528.000	9.925.000	48.265.680	4.498.000	1.924.000	203.960.827	2.449.147.770		
27	HL-03873	Lê Văn Đàn	8.428.000	27	29.259,3	29.338.139						320.000	1.000.000				500.000		31.158.139	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000		767.088						1.889.788	29.268.351		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
28	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	8.428.000	26	28.577,9	28.654.853						320.000	1.000.000				500.000		30.474.853	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000		649.145						1.771.845	28.703.008		
29	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.428.000	22	19.326,3	19.378.375		4	1.296.615			320.000	1.000.000				500.000		22.494.990	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000					546.000			1.668.700	20.826.290		
30	HL-03799	Lê Văn Tân	8.308.000	23	19.985,7	20.039.551						200.000	1.000.000				500.000		21.739.551	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000							1.097.500	20.642.051			
31	HL-04060	Trần Văn Cư	8.108.000	27	18.302,6	18.351.866								480.000			500.000		19.331.866	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.276.366			
32	HL-00644	Dương Văn Quang	8.108.000	24	23.046,5	23.108.549				1	311.846		1.000.000				500.000		24.920.395	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.305.761						2.361.261	22.559.134		
33	HL-04080	Đỗ Như Thật	8.108.000	7	5.416,8	5.431.365				19	5.925.077								11.356.442	648.700	121.700	81.100	105.000	55.000							1.011.500	10.344.942			
34	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	8.108.000	24	20.821,5	20.877.603							1.000.000				500.000		22.377.603	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				263.200			1.318.700	21.058.903			
35	HL-04741	Lê Bá Chiến	8.108.000	22	16.867,2	16.912.649		3	935.538				1.000.000				500.000		19.348.187	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.292.687			
36	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	8.108.000	22	22.309,4	22.369.462		3	935.538				1.000.000				500.000		24.805.000	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		105.410			5.000.000			6.160.910	18.644.090		
37	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	20	20.129,3	20.183.528		4	1.247.385				1.000.000				500.000		22.930.913	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		220.337		712.800				1.988.637	20.942.276		
38	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	22	21.241,5	21.298.735		3	935.538				1.000.000				500.000		23.734.273	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		59.053						1.114.553	22.619.720		
39	HL-00481	Ngô Văn Ba	8.108.000	20	19.110,6	19.162.114		4	1.247.385				1.000.000				500.000		21.909.499	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		134.257	22.000	423.000	1.388.400			3.023.157	18.886.342		
40	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	8.108.000	24	23.479,1	23.542.314							1.000.000				500.000		25.042.314	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		338.657	22.000					1.416.157	23.626.157		
41	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	8.108.000	17	16.621,1	16.665.896		6	1.871.077				500.000				250.000		19.286.973	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		148.180	22.000					1.225.680	18.061.293		
42	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	8.108.000	23	22.626,5	22.687.417							1.000.000				500.000		24.187.417	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		218.545		416.000				1.690.045	22.497.372		
43	HL-02363	Bùi Văn Bình	8.108.000	22	23.939,0	24.003.453							1.000.000				500.000		25.503.453	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					6.039.960			7.095.460	18.407.993		
44	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	8.108.000	22	17.556,0	17.603.305							1.000.000				500.000		19.103.305	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		88.640	22.000					1.166.140	17.937.165		
45	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	8.108.000	25	25.418,4	25.486.890							1.000.000				500.000		26.986.890	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	25.931.390		
46	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	8.108.000	27	18.302,6	18.351.866							1.000.000				500.000		19.851.866	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.388.400			2.443.900	17.407.966		
47	HL-03818	Lục Thanh Sơn	8.108.000	20	15.606,6	15.648.612		4	1.247.385				1.000.000				500.000		18.395.997	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		211.056						1.266.556	17.129.441		
48	HL-03827	Phạm Văn Luyến	8.108.000	24	23.061,2	23.123.288							1.000.000				500.000		24.623.288	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	23.567.788		
49	HL-03843	Trần Hưng Đạo	8.108.000	24	16.994,3	17.040.041							1.000.000				500.000		18.540.041	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	17.484.541		
50	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8.108.000	23	18.131,4	18.180.255		2	623.692				1.000.000				500.000		20.303.947	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		434.338						1.489.838	18.814.109		
51	HL-03895	Trương Văn Quang	8.108.000	24	18.468,5	18.518.213							1.000.000				500.000		20.018.213	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	18.962.713		
52	HL-03915	Vũ Đình Bảo	8.108.000	26	20.466,6	20.521.747							1.000.000				500.000		22.021.747	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	20.966.247		
53	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	8.108.000	25	25.999,1	26.069.104							1.000.000				500.000		27.569.104	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	26.513.604		
54	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	23	21.825,3	21.884.108							1.000.000				500.000		23.384.108	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		183.965						1.			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				
63	HL-04279	Trần Văn Tấn	8.108.000	25	25.905,6	25.975.403							1.000.000				500.000		27.475.403	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.186.521						2.242.021	25.233.382	
64	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	8.108.000	20	17.369,9	17.416.723		5	1.559.231				1.000.000				500.000		20.475.954	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		195.449	22.000					1.272.949	19.203.005	
65	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	8.108.000	26	27.388,2	27.461.997							1.000.000				500.000		28.961.997	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.388.400			2.443.900	26.518.097	
66	HL-04509	Bùi Văn Trường	8.108.000	21	20.119,0	20.173.201							1.000.000				500.000		21.673.201	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		168.611			5.000.000			6.224.111	15.449.090	
67	HL-04569	Hứa Văn Chiêu	8.108.000	24	24.325,4	24.390.895							1.000.000				500.000		25.890.895	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			22.000					1.077.500	24.813.395	
68	HL-04574	Hoàng Kim Học	8.108.000	25	24.881,9	24.948.894							1.000.000				500.000		26.448.894	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.388.400			2.443.900	24.004.994	
69	HL-04747	Phạm Văn Nam	8.108.000	25	26.780,3	26.852.409							1.000.000				500.000		28.352.409	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		202.639						1.258.139	27.094.270	
70	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	8.108.000	21	18.574,0	18.624.048							1.000.000				500.000		20.124.048	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		452.683		420.000		598.000		2.526.183	17.597.865	
71	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.371.000	23	27.849,2	27.924.189		3	850.500			320.000	1.000.000		1	200.000	500.000		30.794.689	615.300	115.400	77.000	149.000	55.000		855.105						1.866.805	28.927.884	
72	HL-04579	Hà Văn Khương	7.371.000	25	28.629,3	28.706.442						320.000	1.000.000	480.000			500.000		31.006.442	615.300	115.400	77.000	149.000	55.000		371.065						1.382.765	29.623.677	
73	HL-04819	Ma Văn Tốt	7.051.000	7	6.594,1	6.611.828													6.611.828				66.100	55.000								121.100	6.490.728	
74	HL-04858	Bùi Văn Giáp	7.051.000	22	21.807,5	21.866.210		3	813.577				1.000.000				500.000		24.179.787	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	23.235.287	
75	HL-02609	Nguyễn Văn Hùng	7.051.000	24	21.575,4	21.633.535				1	271.192						500.000		22.404.727	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		896.135		600.000		754.000		3.194.635	19.210.092	
76	HL-04062	Phạm Văn Hiền	7.051.000	19	17.099,0	17.145.073		4	1.084.769								250.000		18.479.842	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		637.351	22.000					1.603.851	16.875.991	
77	HL-05246	Phạm Văn Chiêu	7.051.000	22	19.283,3	19.335.209											500.000		19.835.209	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		56.679	22.000	420.000		754.000		2.197.179	17.638.030	
78	HL-04861	Hà Văn Biển	7.051.000	22	19.944,0	19.997.739				1	271.192		1.000.000				500.000		21.768.931	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		850.966	22.000					1.817.466	19.951.465	
79	HL-00202	Vũ Văn Tiến	7.051.000	27	18.302,6	18.351.866							1.000.000				500.000		19.851.866	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	18.907.366	
80	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	27	25.981,2	26.051.206							1.000.000				500.000		27.551.206	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		278.217		504.000				1.726.717	25.824.489	
81	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	7.051.000	22	21.396,9	21.454.554							1.000.000				500.000		22.954.554	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		211.715		571.000				1.727.215	21.227.339	
82	HL-02676	Lê Văn Dũng	7.051.000	21	19.990,2	20.044.104											500.000		20.544.104	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.149.805		486.000				2.580.305	17.963.799	
83	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	21	16.387,3	16.431.456							1.000.000				500.000		17.931.456	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		321.466						1.265.966	16.665.490	
84	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	7.051.000	26	23.311,1	23.373.862											500.000		23.873.862	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	22.929.362	
85	HL-04145	Trần Quang Duy	7.051.000	26	24.598,4	24.664.630							1.000.000	480.000			500.000		26.644.630	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		272.843						1.217.343	25.427.287	
86	HL-04531	Phạm Văn Tư	7.051.000	16	16.849,0	16.894.400							500.000				250.000		17.644.400	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		197.698						1.142.198	16.502.202	
87	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	7.051.000	21	17.513,1	17.560.279		4	1.084.769				1.000.000				500.000		20.145.048	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		181.459						1.125.959	19.019.089	
88	HL-04559	Đỗ Minh Hải	7.051.000	22	23.532,6	23.596.009							1.000.000				500.000		25.096.009	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		121.588			6.039.960			7.106.048	17.989.961	
89	HL-04815	Trịnh Văn Bình	7.051.000	16	14.679,0	14.718.553											250.000		14.968.553	564.100	105.800	70.600	142.300	55.000								937.800	14.030.753	
90	HL-04837	Nguyễn Văn Trục	7.051.000	10	10.211,4	10.238.935													10.238.935					18.500								18.500	10.220.435	
91	HL-04869	Phạm Văn Cường	7.051.000																															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
98	HL-01283	Trần Văn Long	6.469.000	22	20.318,6	20.373.298		3	746.423	1	248.808		1.000.000				500.000		22.868.529	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		819.656		336.000		702.000		2.741.056	20.127.473		
99	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	6.469.000	15	15.456,2	15.497.827		11	2.736.885				500.000				250.000		18.984.712	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		117.142					1.000.542	17.984.170			
100	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	27	25.713,5	25.782.735							1.000.000				500.000		27.282.735	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		390.962		253.000			858.000	2.385.362	24.897.373		
101	HL-05643	Lại Văn Lắng	6.469.000	20	20.250,8	20.305.396											500.000		20.805.396	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		355.118						1.238.518	19.566.878		
102	HL-05718	Vũ Xuân Thành	6.469.000	25	26.271,0	26.341.787				2	497.615		1.000.000				500.000		28.339.402	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		946.796						1.830.196	26.509.206		
103	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.469.000	24	22.549,8	22.610.560		3	746.423								500.000		23.856.983	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		68.231						951.631	22.905.352		
104	HL-06199	Hoàng Văn Thực	6.469.000	25	25.307,1	25.375.290											500.000		25.875.290	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	24.991.890		
105	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	6.469.000	22	22.416,5	22.476.851		2	497.615								500.000		23.474.466	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		431.815						1.315.215	22.159.251		
106	HL-06906	Tần A Châm	6.469.000	21	19.699,8	19.752.861		3	746.423				1.000.000		1	200.000	500.000		22.199.284	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			22.000					905.400	21.293.884		
107	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	6.469.000	23	19.386,2	19.438.386		3	746.423				1.000.000				500.000		21.684.809	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		271.027						1.154.427	20.530.382		
108	HL-07952	Hoàng Xuân Đoàn	6.469.000	22	20.010,9	20.064.819				1	248.808						500.000		20.813.627	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	19.930.227		
109	TV22-121	Tô Văn Nà	6.469.000	7	4.871,1	4.884.260				1	211.487								5.095.747					51.000		509.575						560.575	4.535.172		
110	HL-06091	Nông Văn Quý	6.161.000	24	22.760,9	22.822.179							1.000.000				500.000		24.322.179	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	23.471.079			
111	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	6.161.000	23	23.122,1	23.184.352											500.000		23.684.352	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			22.000					873.100	22.811.252		
112	HL-06382	Phạm Văn Hải	6.161.000	22	23.483,3	23.546.526		3	710.885								500.000		24.757.411	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		382.065		1.040.000				2.273.165	22.484.246		
113	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	6.161.000	22	18.206,0	18.255.056											500.000		18.755.056	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			22.000					873.100	17.881.956		
114	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	6.161.000	23	25.578,0	25.646.920				2	473.923						500.000		26.620.843	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		855.144	22.000					1.728.244	24.892.599		
115	HL-07590	Vũ Ngọc Cường	5.867.000	25	26.123,0	26.193.338											500.000		26.693.338	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		449.132						1.269.332	25.424.006		
116	HL-06803	Vi Nhật Đại	5.867.000	24	25.402,7	25.471.097											500.000		25.971.097	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		52.749	22.000					894.949	25.076.148		
117	HL-07767	Đinh Duy Thắng	5.867.000	19	17.544,0	17.591.262		4	902.615				500.000				250.000		19.243.877	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			22.000		1.388.400			2.230.600	17.013.277		
118	HL-06634	Triệu Quý Thanh	5.867.000	20	16.338,0	16.382.023		2	451.308	1	225.654						500.000		17.558.985	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			22.000					842.200	16.716.785		
119	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	9	6.453,3	6.470.688													6.470.688					58.500								58.500	6.412.188		
120	HL-07246	Triệu Văn Cẩn	5.867.000	25	22.895,9	22.957.563				1	225.654						500.000		23.683.217	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.347.675						2.167.875	21.515.342		
121	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	5.867.000	26	27.194,0	27.267.224											500.000		27.767.224	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.341.645						2.161.845	25.605.379		
122	HL-07405	Lâu Mí Già	5.867.000	17	16.685,0	16.729.928		7	1.579.577								250.000		18.559.505	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		948.391	22.000					1.790.591	16.768.914		
123	HL-07424	Lường Văn Chu	5.867.000	22	21.973,4	22.032.557		3	676.962								500.000		23.209.519	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		316.372						1.136.572	22.072.947		
124	HL-07673	Đoàn Văn Ngọc	5.867.000	24	23.044,4	23.106.443		3	676.962	1	225.654						500.000		24.509.059	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		522.636		721.500				2.064.336	22.444.723		
125	HL-07676	Ninh Duy Hiếu	5.867.000	24	22.661,1	22.722.160											500.000		23.222.160	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		438.169			5.000.000			6.258.369	16.963.791		
126	HL-07679	Hơ Văn Vá	5.867.000	24	20.939,1	20.995.520																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
133	HL-07754	Điệp Văn Lừu	5.867.000	24	25.244,1	25.312.120											500.000		25.812.120	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		156.187						976.387	24.835.733		
134	HL-07828	Phàng A Sang	5.867.000	25	25.585,4	25.654.290											500.000		26.154.290	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		1.038.879						1.859.079	24.295.211		
135	HL-07829	Cư Seo Tráng	5.867.000	6	4.942,4	4.955.667													4.955.667					16.100								16.100	4.939.567		
136	HL-07896	Tô Văn Phú	5.867.000	25	23.966,3	24.030.827											500.000		24.530.827	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			22.000					842.200	23.688.627		
137	HL-07931	Hoàng Văn Quyết	5.867.000	23	23.347,8	23.410.711				1	225.654						500.000		24.136.365	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		567.281	22.000					1.409.481	22.726.884		
138	HL-07988	Giàng A Long	5.867.000	25	24.059,7	24.124.529				1	225.654						500.000		24.850.183	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		751.990						1.572.190	23.277.993		
139	TV22-098	Phan Bảo Trung	5.867.000	18	14.327,0	14.365.604				1	191.806						250.000		14.807.410					148.100								148.100	14.659.310		
140	TV22-099	Nguyễn Văn Trường	5.867.000	18	12.848,0	12.882.619				1	191.806						250.000		13.324.425					133.200								133.200	13.191.225		
141	TV22-106	Nguyễn Văn Hiếu	5.867.000	12	9.067,0	9.091.431				1	191.806						250.000		9.533.237					95.300			729.040		727.500			52.000	1.603.840	7.929.397	
142	TV22-114	Lê Quang Huy	5.867.000	6	4.045,0	4.055.899													4.055.899					40.600								40.600	4.015.299		
143	HL-07503	Triệu Quý Toàn	5.013.000	24	24.615,2	24.681.475											400.000		25.081.475	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		793.640						1.524.140	23.557.335		
144	HL-07966	Vy Văn Công	5.013.000	25	20.774,3	20.830.226				1	192.808						500.000		21.523.034	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	526.400	412.836						1.669.736	19.853.298		
145	HL-07995	Hoàng Mạnh Quỳnh	5.013.000	22	18.867,5	18.918.288											400.000		19.318.288	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					988.000		1.718.500	17.599.788			
146	HS22-090	Nguyễn Vĩnh Đạt		20	15.731,2	15.773.578											500.000		16.273.578							51.654						51.654	16.221.924		
147	HS22-099	Hà Văn Hóa		23	20.848,8	20.904.977											500.000		21.404.977							100.115	22.000	756.000				878.115	20.526.862		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			135	56.813,0	56.966.084		2	361.769								152.847	57.480.700	2.054.900	385.500	257.100	507.800	275.000		92.197			1.388.400			4.960.897	52.519.803		
148	HL-01917	Bùi Văn Vương	5.603.000	27	17.431,0	17.477.968													17.477.968	448.300	84.100	56.100	149.000	55.000		92.197						884.697	16.593.271		
149	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.337.000	27	7.317,0	7.336.716											50.949	7.387.665	427.000	80.100	53.400	68.300	55.000						1.388.400			2.072.200	5.315.465		
150	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	5.337.000	27	17.431,0	17.477.968													17.477.968	427.000	80.100	53.400	149.000	55.000								764.500	16.713.468		
151	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	27	7.317,0	7.336.716											50.949	7.387.665	376.300	70.600	47.100	68.900	55.000									617.900	6.769.765		
152	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.703.000	27	7.317,0	7.336.716		2	361.769								50.949	7.749.434	376.300	70.600	47.100	72.600	55.000									621.600	7.127.834		
Tổng cộng				3.434	3.016.659,0	3.071.193.900	3.173.800	123	32.651.576	47	13.390.059	3.160.000	75.000.000	3.360.000	7	2.600.000	60.500.000	152.847	3.265.182.182	76.844.400	14.416.300	9.610.400	20.843.800	7.755.000	526.400	39.935.221	550.000	11.536.000	51.042.480	5.304.000	1.924.000	240.288.001	3.024.894.181		

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng